

VẬN DỤNG MỘT SỐ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC TRONG ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VIỆC QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY^(*)

Lê Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Lan

Tóm tắt: Quản lý và bảo vệ môi trường ở Việt Nam là trách nhiệm của Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn dân trên cơ sở kết quả nghiên cứu của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khoa học. Một trong những ngành cung cấp cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, qua đó thu thập được những dữ liệu khách quan, khoa học cho việc hoạch định và thực thi chính sách quản lý và bảo vệ môi trường là Xã hội học. Vì vậy, bài viết luận giải và vận dụng một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu của xã hội học trong quản lý và bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Quản lý và bảo vệ môi trường; Xã hội học môi trường.

Mở đầu

Việt Nam là một trong các quốc gia trên thế giới sớm có những cam kết và hành động cụ thể thực hiện bảo vệ môi trường (BVMT) vì mục tiêu phát triển bền vững (PTBV). Theo đó, nhiều chủ trương, chính sách về quản lý, BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) đã được ban hành và xử lý kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra. Từ năm 1991, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội đã đề ra phương hướng: “Tuân thủ nghiêm ngặt việc bảo vệ môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái cho thế hệ hiện tại và mai sau” (ĐCSVN, 1991, tr. 14). Ngay sau đó, Việt Nam đã sớm thông qua nhiều văn bản quản lý và BVMT như: Luật BVMT (năm 1993; 2005; 2014; 2020); Luật Đất đai (năm 1993, 2003,

2013, 2023); Luật Đa dạng sinh học (năm 2008; 2018); Luật Bảo vệ và phát triển rừng (năm 2004; 2017; 2021); Luật Lâm nghiệp (năm 2017); Luật Tài nguyên nước (năm 2012); Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Cam kết của Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị COP26 sẽ đưa mức phát thải ròng về “0” đến năm 2050 và gần đây nhất là thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030 theo Quyết định 450/QĐ-TTg Ngày 13/4/2022.

Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường vẫn diễn ra và đang ở mức báo động. BVMT nước ta chưa thực sự vì mục tiêu phát triển bền vững. Do đó, Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: “Chất lượng môi trường một số nơi tiếp tục xuống cấp; thích ứng với biến đổi khí hậu còn bị động, lúng túng. Các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học tiếp tục suy

^(*)Bài viết trong khuôn khổ đề tài: Nghiên cứu cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam đề xuất các phương pháp nghiên cứu Xã hội học Môi trường phục vụ quản lý và bảo vệ môi trường, Mã số TNMT.2022.01.26.

giảm” (ĐCSVN, 2021, tập I, Tr. 87). Một trong những nguyên nhân chính của hiện trạng trên là do quản lý và BVMT chưa hiệu quả: “Khai thác tài nguyên thiếu bền vững, hiệu quả quản lý, sử dụng chưa cao... Tài nguyên thiên nhiên, vốn tự nhiên, các giá trị của cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái chưa được đánh giá, hạch toán đầy đủ, sử dụng bền vững” (ĐCSVN, 2021, tập II, tr.73 - 74). Vì vậy, việc xây dựng, hoạch định, thực thi chính sách quản lý và BVMT hiệu quả, bám sát thực tiễn phát triển đất nước đòi hỏi phải ứng dụng các thành tựu của khoa học tự nhiên và xã hội để giải quyết. Bởi, môi trường bao gồm nhiều yếu tố cấu thành, được bố trí, sắp xếp theo những trật tự nhất định và liên hệ chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể thống nhất. Mỗi sự thay đổi, dù là rất nhỏ, của các yếu tố cấu thành môi trường đều gây ra một phản ứng dây chuyền trong toàn hệ thống làm thay đổi chất và lượng của môi trường. Do đó, muốn quản lý và BVMT cần có những biện pháp mang tính hệ thống, trên cơ sở mối quan hệ biện chứng khách quan. Một trong những ngành cung cấp cơ sở lý luận và dữ liệu khách quan cho quá trình quản lý và bảo vệ môi trường là lý thuyết và phương pháp nghiên cứu của xã hội học.

1. Một số lý thuyết xã hội học cung cấp cơ sở lý luận cho việc quản lý và bảo vệ môi trường

Émile Durkheim (1858 - 1917) là nhà xã hội học người Pháp nổi tiếng. Ông đã giải thích sự biến đổi xã hội từ xã hội đoàn kết cơ giới sang xã hội đoàn kết hữu cơ qua phân tích mối liên hệ giữa mật độ dân số, cạn kiệt tài nguyên và sự cạnh tranh để sinh tồn (Nguyễn Tuấn Anh, 2015, tr.56 - 59). Theo Émile Durkheim, xã hội đoàn kết cơ giới: là kiểu đoàn kết xã hội trong đó các cá nhân kết nối với nhau dựa trên sự phân công lao động hạn chế với những kinh nghiệm, giá trị và niềm tin chung mà các thành viên cùng chia sẻ. Trong xã hội này, các cá nhân ít có cơ hội để thể hiện bất đồng quan điểm. Giai đoạn thứ hai của xã hội loài người là đoàn kết hữu cơ. Ở giai đoạn xã hội này, các cá

nhân liên kết với nhau dựa trên sự phụ thuộc về mặt kinh tế và tầm quan trọng, ý nghĩa của sự đóng góp của mỗi người. Việc chuyển từ xã hội đoàn kết cơ giới sang xã hội đoàn kết hữu cơ bắt đầu từ việc gia tăng dân số, dẫn tới sự gia tăng tương tác giữa người với người, theo đó trong xã hội xuất hiện phân công lao động và cạnh tranh. Đó là lý do của biến đổi xã hội.

Lý thuyết của E.Durkheim có thể vận dụng vào giải thích nguyên nhân khủng hoảng sinh thái và quản lý môi trường là do: (1) Gia tăng dân số dẫn đến cạnh tranh với nguồn tài nguyên có hạn. Vì vậy, gia tăng dân số đi liền với cạn kiệt tài nguyên; (2) Phân công lao động làm xuất hiện đa dạng hóa ngành nghề. Qua đó, xuất hiện nhiều ngành nghề mới như các ngành công nghiệp, khai khoáng... đây là những ngành nghề tiêu thụ nhiều tài nguyên và thải vào môi trường nhiều chất thải độc hại nên có nguy cơ cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường; (3) Gia tăng dân số và phân công lao động tác động đến môi trường, đến nguồn tài nguyên. Do vậy, nhiệm vụ của các nhà quản lý cần điều tiết quá trình gia tăng dân số, chất lượng dân số, quá trình di cư và trong bối cảnh hiện nay, cần kiểm soát quá trình sản xuất và phân công lao động hướng tới PTBV.

Theo C.Mác (1818 - 1883) nhà xã hội học nổi tiếng đã khẳng định rằng: “Con người trực tiếp là thực thể tự nhiên...” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2000, T.42, tr.232) và “con người không chỉ là thực thể tự nhiên, nó là thực thể tự nhiên có tính chất người, nghĩa là thực thể tồn tại cho bản thân mình và do đó là thực thể loài” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2000, tr.42, tr.234). Điều này cho thấy, C.Mác đã có quan niệm rất sâu về mối quan hệ con người và môi trường tự nhiên. Đặc biệt là quan niệm: “Giới tự nhiên cụ thể là cái giới tự nhiên trong chừng mực bản thân nó không phải là thân thể của con người - là thân thể vô cơ của con người. Con người sống bằng giới tự nhiên. Như thế nghĩa là giới tự nhiên là thân thể của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại. Nói rằng đời

sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền với bản thân tự nhiên, vì con người là một bộ phận của tự nhiên” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2000, tr.42, tr.135). Quan điểm này của C.Mác về mối quan hệ con người và môi trường là vô cùng độc đáo, vì trong lịch sử của con người, ngoài C.Mác, chưa có ai coi giới tự nhiên, coi môi trường là thân thể của con người. Con người vừa là sản phẩm, là một phần của môi trường tự nhiên; vừa là chủ thể xây dựng nên lịch sử xã hội, vừa là sản phẩm của xã hội. Do vậy, lý thuyết của C.Mác đã cung cấp cho nhân loại cơ sở lý luận để BVMT: “bản thân chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, là chúng ta nhận thức quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2000, tr.20, tr.654-655). Theo đó, những hành vi phá hoại môi trường tự nhiên, phá vỡ sự hài hòa, cân bằng của mối quan hệ con người - môi trường, xét về mặt sinh thái, cũng đồng nghĩa với sự phá hoại cuộc sống của chính bản thân con người. Để giữ vững cân bằng sinh thái, không ai khác, chính con người buộc phải bảo vệ môi trường, giải quyết hài hòa mối quan hệ con người và tự nhiên, con người và xã hội. Quan trọng hơn nữa, cần có chính sách, chiến lược quản lý, khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Theo các nhà xã hội học Riley E. Dunlap và William R. Catton, môi trường có 3 chức năng: (1) Môi trường là trạm cung cấp, đem lại cho con người không khí, nước uống, thực phẩm, nguyên vật liệu để sản xuất, làm nhà... Trong đó có những loại tài nguyên có thể tái sinh (rừng hay nước); có những loại không thể tái sinh: (dầu mỏ, than đá); (2) Môi trường cung cấp không gian sống, chỗ ở, nơi vui chơi, nơi làm việc...; (3) Môi trường là kho chứa rác thải. Quá trình con người sinh tồn đã tạo ra rác thải, nhất là trong xã hội công nghiệp, con

người thải ra nhiều loại rác thải khác nhau với số lượng lớn (Nguyễn Tuấn Anh, 2015, tr.67 - 70). Quan niệm này cho thấy, khi lạm dụng các chức năng như sử dụng tài nguyên nhanh hơn khả năng cung cấp của môi trường, sẽ dẫn đến thiếu hụt, cạn kiệt, khan hiếm tài nguyên. Hoặc khi dân số tăng quá nhanh sẽ dẫn đến quá tải dân số và tắc nghẽn không gian sống. Hoặc khi con người thải vào môi trường quá nhiều chất thải nguy hại sẽ dẫn tới quá tải sự hấp thụ làm mất cân bằng sinh thái, gây ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Vì vậy, để điều tiết nguồn tài nguyên môi trường hợp ý cần tới vai trò của Nhà nước trong việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Những lý thuyết kinh điển của các nhà xã hội học nêu trên cung cấp cho chúng ta cơ sở lý luận để hoạch định và thực thi hiệu quả chính sách quản lý và BVMT vì mục tiêu PTBV.

2. Xã hội học cung cấp phương pháp điều tra, khảo sát, cung cấp dữ liệu cho quản lý và bảo vệ môi trường

Có rất nhiều phương pháp để thu thập dữ liệu, cung cấp cơ sở khoa học cho việc quản lý và BVMT. Tuy nhiên, trong mối quan hệ giữa con người và môi trường thì phương pháp hữu hiệu nhất để có những dữ liệu khách quan, khoa học trong hoạch định và thực thi chính sách quản lý, BVMT là các phương pháp thực chứng của xã hội học. Cụ thể:

Một là, phương pháp phỏng vấn sâu. Để thu thập dữ liệu về mối quan hệ giữa con người và môi trường trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách quản lý, BVMT thì phỏng vấn sâu là một phương pháp thu thập dữ liệu quan trọng. Bởi sử dụng phương pháp này, nhà nghiên cứu có thể thu thập được những dữ liệu về đánh giá của người dân trong thực hiện chính sách quản lý và BVMT, về mối quan hệ giữa con người và môi trường đã có sẵn ở người trả lời phỏng vấn. Không ai khác, chính nhân dân là chủ thể trực tiếp thực hiện chính sách quản lý và BVMT; họ cũng chính là người cảm nhận rõ nét nhất về chất lượng môi trường

cũng như hiệu quả chính sách quản lý môi trường mà họ thực hiện. Do vậy, phương pháp phỏng vấn sâu cho phép người nghiên cứu thu thập những dữ liệu về ý kiến, đánh giá của người dân về quản lý và BVMT thông qua thực tiễn triển khai của người dân và những người trực tiếp quản lý và BVMT. Quá trình này giúp các nhà hoạch định chính sách tiếp thu, chọn lọc, đối chiếu, bổ sung, điều chỉnh chương trình, kế hoạch quản lý và BVMT hiệu quả và phù hợp.

Dữ liệu từ phỏng vấn sâu về mức độ cảm nhận, sự hài lòng của người dân đối với các tiêu chí chất lượng môi trường liên quan trực tiếp đến cuộc sống của người dân sẽ là cơ sở đánh giá hiệu quả của chính sách quản lý và BVMT, những dữ liệu về môi trường cũng được tạo dựng qua trao đổi giữa người phỏng vấn và người được phỏng vấn. Do đó, các nhà hoạch định chính sách có cơ sở xây dựng và triển khai chính sách môi trường. Chẳng hạn, tại Khoản 1 Điều 21, Luật BVMT (2020) quy định: Nội dung BVMT di sản thiên nhiên là: “Điều tra, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên” (Luật Bảo vệ môi trường, 2020). Việc điều tra, đánh giá trong quản lý và BVMT di sản thiên nhiên rất cần lấy ý kiến từ các phỏng vấn sâu của người nghiên cứu đối với người dân hoặc nhà quản lý nhằm thu thập dữ liệu về chất lượng quản lý và BVMT di sản thiên nhiên. Đó là cơ sở khách quan đánh giá chất lượng môi trường di sản thiên nhiên, cung cấp cho các nhà quản lý dữ liệu, bằng chứng nhằm xây dựng chính sách quản lý và BVMT thiết thực và hiệu quả.

Hai là, thảo luận nhóm. Phương pháp này cung cấp cho các nhà nghiên cứu có được dữ liệu về môi trường thông qua việc mọi người tham gia trao đổi, thảo luận, tranh luận về thực trạng chính sách môi trường, đánh giá tác động môi trường đối với sức khỏe người dân, lựa chọn các phương án quản lý và BVMT hiệu quả. Với phương pháp này, có thể chọn những người thuộc nhiều nhóm xã hội khác nhau hay có những đặc điểm khác nhau để tham gia vào

thảo luận nhóm. Qua đó thảo luận nhóm có thể giúp phát hiện các vấn đề môi trường từ ý kiến phản hồi của người dân. Chẳng hạn, Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Luật BVMT (2020) quy định: Luật này quy định về hoạt động BVMT; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường (Luật Bảo vệ môi trường, 2020). Điều này cho thấy, mọi cá nhân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức đều có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tham gia quản lý và BVMT. Quyền và nghĩa vụ đó có thể được thể hiện ở các ý kiến trong thảo luận nhóm. Qua ý kiến của các nhóm trong xã hội, nhà quản lý nắm bắt được quyền và lợi ích về môi trường mà người dân đang quan tâm. Đồng thời, thông qua thảo luận nhóm, các nhà lãnh đạo, quản lý môi trường cũng có thông tin, có cơ sở dữ liệu để bổ sung, điều chỉnh chính sách quản lý BVMT, đáp ứng nhu cầu, mong đợi được sống trong môi trường trong lành của người dân và các nhóm xã hội.

Ba là, phương pháp điều tra xã hội học. Đây là phương pháp thu thập các dữ liệu về quản lý và BVMT từ một tập hợp người bằng cách thức cụ thể dựa trên bảng hỏi đã được chuẩn hóa. Các điều tra thường được dùng để nhận diện ý kiến của người dân, để tìm hiểu ý kiến phản đối hay ủng hộ các chính sách quản lý và BVMT, để lượng hóa sự hài lòng và không hài lòng đối với các chương trình liên quan đến môi trường. Điều tra xã hội học cũng có thể được sử dụng bởi những người làm chính sách để có cơ sở cho việc quyết định nên đưa ra chính sách môi trường mới hay tiếp tục chính sách môi trường cũ, hoặc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chính sách cũ phù hợp với bối cảnh mới. Điều tra xã hội học cũng có thể được sử dụng trong nhận diện vấn đề môi trường, xem xét các giải pháp giải quyết các vấn đề môi trường, quyết định ủng hộ dự án luật liên quan đến môi trường. Tại Khoản 10, Điều 5 Luật BVMT (2020) cho rằng: “Thực hiện sàng lọc dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường; áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn của chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự

án đầu tư” (Luật Bảo vệ môi trường, 2020). Nhưng để có cơ sở sàng lọc dự án, cần áp dụng phương pháp điều tra xã hội học nhằm so sánh giữa các dự án, trên cơ sở đó lựa chọn những dự án đủ tiêu chí về môi trường. Đồng thời, để áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn của chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án đầu tư cũng cần có sự điều tra, phân tích của các nhóm trong xã hội, qua đó so sánh, đánh giá các dự án, chương trình trong những thời điểm lịch sử khác nhau. Điều này cho thấy, phương pháp điều tra xã hội học có vai trò quan trọng trong đánh giá tác động môi trường nhằm cung cấp dữ liệu khách quan cho việc quản lý và BVMT.

3. Thực trạng sử dụng phương pháp nghiên cứu của xã hội học trong quản lý và bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay

Những năm gần đây, Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) đã có nhiều văn bản chỉ đạo việc triển khai phương pháp nghiên cứu của xã hội học trong quản lý và BVMT. Căn cứ chủ trương của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Thực hiện đánh giá, phân hạng về môi trường hàng năm đối với các ngành, địa phương” nêu tại Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 06/3/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường và tình hình triển khai thực tế. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT về Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ban hành nhằm mục tiêu đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ BVMT và mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đồng thời nhằm đánh giá hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về BVMT, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm khuyến khích, nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong công tác BVMT (Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT, 2019).

Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT được ban hành kèm theo tài liệu hướng dẫn tính toán, tự đánh giá kết quả BVMT của các địa phương đối với Bộ chỉ số được cấu trúc thành hai nhóm: (1) Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT (Bộ chỉ số nhóm I: 26 chỉ số, đề nghị UBND giao Sở TN&MT là đơn vị đầu mối để tổ chức triển khai thực hiện của địa phương) và (2) Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (Bộ chỉ số nhóm II: 1 chỉ số, đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì).

Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT khẳng định: “Việc xác định chỉ số nhóm II về đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống được thực hiện bằng hình thức điều tra xã hội học thông qua Phiếu điều tra đối với các địa phương trên phạm vi cả nước” và “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổ chức thực hiện điều tra xã hội học đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống đối với các địa phương trên phạm vi cả nước” (Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT, 2019). Từ năm 2020, Bộ chỉ số được chính thức áp dụng để đánh giá kết quả BVMT của các địa phương trên phạm vi cả nước.

Trên cơ sở Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (đơn vị được giao đầu mối thực hiện) đã phối hợp với chuyên gia điều tra xã hội học (của Viện Điều tra dư luận xã hội, Ban Tuyên giáo Trung ương) và các đơn vị liên quan hoàn thiện mẫu Phiếu, phương pháp điều tra xã hội học đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống.

Trên cơ sở hồ sơ của toàn bộ 63 tỉnh/thành phố và kết quả điều tra xã hội học gửi về, Tổng cục Môi trường đã tổ chức rà soát, thẩm tra ban đầu kết quả đánh giá của các địa phương, kết quả điều tra xã hội học và căn cứ phương pháp tính điểm được quy định trong Bộ chỉ số để xác định sơ bộ kết quả tính điểm đối với từng chỉ số thành phần, tổng điểm đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2020 của 63 địa phương.

Năm 2020 là năm đầu tiên áp dụng Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Kết quả cho thấy, có 5 địa phương BVMT đạt mức tốt; 34 địa phương đạt mức khá và 24 địa phương ở mức trung bình (Hồng Nhung, 2021). Từ kinh nghiệm trong việc thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu đánh giá của các địa phương năm 2020 và quy định mới của Luật BVMT năm 2020, Bộ TN&MT điều chỉnh Bộ chỉ số năm 2021 (Công văn số 8103/BTNMT-TCMT ngày 30/12/2021) nhằm bám sát với thực tiễn hơn. Trong đó Bộ chỉ số nhóm II, đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống cụ thể hơn, thông qua việc đánh giá mức độ cảm nhận, sự hài lòng của người dân thông qua phương pháp điều tra xã hội học đối với 08 tiêu chí về chất lượng môi trường liên quan trực tiếp đến cuộc sống của người dân, bao gồm: (1) Chất lượng môi trường nước mặt tại các ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch... tại nơi sinh sống; (2) Chất lượng nước dùng cho sinh hoạt tại nơi sinh sống; (3) Chất lượng môi trường không khí tại nơi sinh sống; (4) Mức độ bảo đảm về tiếng ồn, độ rung tại nơi sinh sống; (5) Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nơi sinh sống; (6) Thu gom, xử lý nước thải tại nơi sinh sống; (7) Hệ thống cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng/danh lam thắng cảnh, cảnh đẹp thiên nhiên tại nơi sinh sống; (8) Sự quan tâm của chính quyền địa phương đối với vấn đề BVMT tại nơi sinh sống. Việc đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống theo các tiêu chí nêu trên được thực hiện bằng hình thức điều tra xã hội học thông qua phiếu điều tra đối với các địa phương trên phạm vi cả nước.

Việc sử dụng phương pháp nghiên cứu của xã hội học thể hiện rõ nhất trong bộ chỉ số nhóm II (chỉ số 27). Tỷ lệ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (%). Chỉ số này phản ánh mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (chất lượng môi trường không khí xung quanh, chất lượng môi trường nước mặt, chất lượng môi trường đất, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học) trên

địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý nhà nước, ý thức, trách nhiệm của người dân đối với công tác BVMT của địa phương.

Đối tượng điều tra xã hội học là người dân theo các độ tuổi, thành phần nghề nghiệp khác nhau đang sinh sống, làm việc, học tập, lưu trú tại địa phương. Phiếu điều tra xã hội học gồm các câu hỏi có sẵn phương án trả lời để đối tượng điều tra lựa chọn. Câu hỏi của Phiếu điều tra xã hội học thể hiện nội dung của các tiêu chí đo lường sự hài lòng, đồng thời phản ánh quá trình, kết quả bảo vệ chất lượng môi trường sống, sự mong đợi của người dân về chất lượng môi trường sống của địa phương.

Chỉ số đánh giá kết quả BVMT của tỉnh (viết tắt là PEP INDEX - Provincial Environmental Protection Index) được xác định từ số điểm đạt được của các chỉ số thành phần có tính đến trọng số Bộ chỉ số. Chỉ số PEP INDEX có số điểm tối đa là 100 điểm, được xác định từ số điểm đạt được của các chỉ số thành phần và trọng số của Bộ chỉ số theo công thức sau: $PEP\ INDEX = \sum Di.Wi = PEPI + PEPII$

Trong đó:

i là các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số ($i = 1$ đến 23).

Di là điểm đạt được của chỉ số thành phần i .

Wi là trọng số của chỉ số thành phần i ; $\sum wi = 1$.

PEPI là số điểm đạt được của các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường (điểm đạt được của các chỉ số nhóm I); có số điểm tối đa là 70 điểm.

PEPII là số điểm đạt được của chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (điểm đạt được của chỉ số nhóm II); có số điểm tối đa là 30 điểm.

Kết quả điều tra năm 2021, thành phố Đà Nẵng đứng đầu trong 63 tỉnh thành cả nước về thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT

năm 2021 với tổng điểm 79,82 điểm. Tiếp sau đó là Bà Rịa-Vũng Tàu với 78,79 điểm, xếp thứ 3 là Trà Vinh với 77,52 điểm. Tính điểm Chỉ số PEPI 2021 của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có kết quả đạt giá trị trung bình là 64,74 điểm, cao hơn 2,79 điểm, tương ứng với mức tăng 4,3% so với giá trị trung bình năm 2020 (đạt 61,95 điểm). Khoảng cách chênh lệch kết quả giữa địa phương cao nhất và thấp nhất giảm 10,15 điểm so với năm 2020 (khoảng cách này năm 2021 là 28,52 điểm, năm 2020 là 38,67 điểm) (Bộ TN & MT, 2022).

Kết quả phiếu trả lời về mong muốn các cấp chính quyền địa phương ưu tiên cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống trong thời gian tới là: Giải quyết vấn đề thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nơi sinh sống (58%); Cải thiện chất lượng môi trường nước mặt tại các ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch... tại nơi sinh sống (48%); Cải thiện chất lượng nước dùng cho sinh hoạt tại nơi sinh sống (47%) (Bộ TN & MT, 2022). Qua đây cho thấy, việc quản lý và BVMT của các tỉnh hiện nay cần giải quyết vấn đề thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nơi sinh sống; Cải thiện chất lượng môi trường nước mặt tại các ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch...; Cải thiện chất lượng nước dùng cho sinh hoạt hằng ngày của người dân. Đồng thời, chính quyền các cấp ở địa phương cần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về công tác bảo vệ môi trường; phát động các phong trào, hoạt động thiết thực nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường tại cơ quan, đơn vị và nơi cư trú.

Sau khi kết quả xếp hạng các tỉnh về BTMT được công bố, đã có sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của các địa phương về trách nhiệm thực hiện công tác BVMT, khích lệ các địa phương có điểm số cao tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý và BVMT trên cả nước, các địa phương có điểm số thấp tiếp tục phấn đấu.

Đồng thời, kết quả điều tra, khảo sát cũng là cơ sở để các nhà xây dựng chính sách quản lý môi trường điều chỉnh, bổ sung những quy định mới phù hợp hơn.

Kết luận

Quy định của Luật BVMT (2020) và thực trạng triển khai Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT cho thấy, vai trò của xã hội học trong điều tra, khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người dân trong việc quản lý và BVMT đã được quan tâm và triển khai trong những năm gần đây. Việc tiến hành điều tra, khảo sát, xếp hạng BVMT của các địa phương có tác động tích cực trong công tác quản lý môi trường ở các cấp, ngành, đồng thời khơi dậy ý thức, trách nhiệm đối với mỗi người dân.

Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đang triển khai Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và mục tiêu của quản lý và BVMT trong những năm tiếp theo là: “Xây dựng chiến lược, hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên” (ĐCSVN, 2021, Tập I, Tr.152). Vì vậy, việc đánh giá kết quả BVMT là nhiệm vụ thường xuyên hàng năm của Bộ TN&MT, các bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh/thành phố là thiết yếu nhằm cung cấp dữ liệu khách quan cho hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý, BVMT cũng như khơi dậy ý thức, trách nhiệm quản lý, BVMT của người dân.

Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã khẳng định việc cần sử dụng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học. Do đó, Bộ TN&MT cần tiếp tục hoàn thiện về nội dung, bổ sung các phương pháp (phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, điều tra xã hội học) của xã hội học và cách thức tổ chức thực hiện đánh giá, công bố kết quả Bộ chỉ số để bảo đảm thực chất, khách quan, hiệu quả, tạo động lực cho toàn xã hội BVMT, vì một môi trường xanh hơn, bền vững hơn, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và BVMT.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019). *Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT về việc Ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*, <https://hieuluat.vn/tai-nguyen/quyet-dinh-2782-qd-btnmt-bo-tai-nguyen-va-moi-truong-2b70d.html>.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022). *Báo cáo kết quả thực hiện bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2021 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Báo cáo tóm tắt)*, Hà Nội.
3. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995). *Toàn tập*, Tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, H.1995,
4. C.Mác và Ph.Ăngghen (2000). *Toàn tập*, Tập 42, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2000.
5. Đoàn Lê Uyên Kha (dịch). COP26: *Việt Nam hướng tới mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050*, <https://tiasang.com.vn/-dien-dan/COP26-Viet-Nam-huong-toi-muc-tieu-trung-hoa-carbon-vao-nam-2050-28701/>.
6. Hồng Nhung (2021). *Sẽ công bố xếp hạng bảo vệ môi trường của các địa phương năm 2021*. <http://tapchimoitruong.vn/dien-dan--trao-doi-21/se-cong-bo-xep-hang-bao-ve-moi-truong-cua-cac-dia-phuong-nam-2021-26419>.
7. Nguyễn Tuấn Anh (2015). *Giáo trình Xã hội học Môi trường*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
8. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020). *Luật số: 72/2020/QH14, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-so-72-2020-QH14-Bao-ve-moi-truong-2020-431147.aspx>.
9. Thủ tướng Chính phủ (2017). *Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*; <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-quy-pham-phap-luat/quyet-dinh-so-622qd-ttg-ngay-1052017-cua-thu-tuong-chinh-phu-ve-viec-ban-hanh-ke-hoach-hanh-dong-quoc-gia-thuc-hien-chuong-trinh-3163>.
10. Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định 450/QĐ-TTg 2022, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030*, <https://luatvietnam.vn/tai-nguyen/quyet-dinh-450-qd-ttg-219565-d1.html>.

Thông tin tác giả:**1. Lê Thị Thanh Hà, PGS.TS**

- Đơn vị công tác: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

- Địa chỉ email: thanhhahcma@gmail.com

2. Nguyễn Thị Lan, TS

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngày nhận bài: 15/4/2023

Ngày nhận bản sửa: 12/6/2023

Ngày duyệt đăng: 05/7/2023